

Đời sống hội nhóm ở nông thôn cổ truyền Bắc Bộ

Bé Quỳnh Nga *

Nguyễn Trung Kiên **

Tóm tắt: Nghiên cứu dân tộc học, văn hoá và lịch sử đã có những mô tả khá chi tiết về đời sống hội nhóm ở các miền quê Bắc Bộ. Các nghiên cứu Pierre Gourou, Đào Duy Anh, Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Huyền và Nguyễn Từ Chi đã làm nổi bật xu hướng hội nhóm rất sinh động bên trong các làng xã cổ truyền xứ Bắc Kỳ. Trong bài viết này, tác giả sử dụng cách tiếp cận hiện đại dựa trên khái niệm xã hội dân sự và các đặc trưng của nó nhằm làm mới lại những cứ liệu cũ về đời sống hội nhóm trong các thôn quê trước năm 1954.

Từ khóa: Đời sống hội nhóm; nông thôn; cổ truyền; Bắc Bộ; xã hội dân sự; liên kết xã hội.

1. Mở đầu

Những năm gần đây, xã hội dân sự (XHDS) và các tổ chức của nó là một chủ đề nhận được sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu. Tuy vậy, các nghiên cứu về XHDS hầu hết dựa trên các dữ liệu của môi trường đô thị, trong khi đó nghiên cứu về chủ đề này ở khu vực nông thôn Việt Nam còn khá ít. Thực trạng này xuất phát một phần từ sự sẵn có của chất liệu thực tế từ các khu vực đô thị - nơi quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá mạnh mẽ, các loại tổ chức XHDS hình thành và phát triển rất nhanh và đa dạng từ thập niên 1990 trở lại đây. Trong khi đó, đời sống xã hội nông thôn vẫn đang xoay quanh câu chuyện xoá đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - hạ tầng.

Đời sống hội nhóm trong nông thôn Việt Nam không phải là mảng chưa được đào xới. Đây thực tế là địa hạt đã được khai phá ít nhiều bởi nhiều nghiên cứu dân tộc học, nhân học, văn hoá học và lịch sử học. Trong đó phải kể đến các nghiên cứu của

các tác giả như Pierre Gourou (1936), Đào Duy Anh (1938), Phan Kế Bính (1938), Lê Huy Văn (1941), Nguyễn Văn Huyền (1944), Nguyễn Từ Chi (2003), Nguyễn Đồng Chi (1978), Hy Văn Lương (2010). Mặc dù vậy, không có nghiên cứu nào trong số đó phân tích hội nhóm ở nông thôn dưới góc độ XHDS và điều này hoàn toàn dễ hiểu bởi khi các nghiên cứu này ra đời thì chủ đề XHDS chưa thực sự có tính thời sự. Qua các nghiên cứu này, chúng ta thấy được một đặc trưng nổi bật trong đời sống thôn quê chính là xu hướng tạo lập phe nhóm. Có thể dựa vào đặc trưng này mà có một số ý kiến cho rằng XHDS thực chất đã có từ lâu đời.

Để có cái nhìn chi tiết hơn, chúng tôi làm công việc tìm cái mới trong cái cũ bằng

(*) Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu và Hỗ trợ Phát triển.

ĐT: 0912385446. Email: Ngabq@yahoo.com. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nafosted) trong đề tài mã số 13.3-2012.01.

(**) Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu và Hỗ trợ Phát triển. ĐT: 0987950969. Email: kiennguyensexh@gmail.com.

cách sử dụng cách tiếp cận hiện đại vềXHDS và các đặc trưng liên kết xã hội trong lòng nó để phân tích các loại hội nhóm trong xã hội cổ truyền. Bài nghiên cứu của chúng tôi phần lớn dựa vào các cứ liệu đặc tả dân tộc học từ Nguyễn Từ Chi, Nguyễn Văn Huyền và một số tác giả khác như Pierre Gourou, Đào Duy Anh, Phan Kế Bính, Jamielson với cách tiếp cận hiện đại xem XHDS như một không gian xã hội, vừa độc lập, vừa đan xen và vừa tương quan tương hỗ với không gian nhà nước, thị trường và gia đình. Do hạn chế của dữ liệu phân tích thứ cấp, chúng tôi chỉ phân tích đời sống hội nhóm ở làng xã cổ truyền khu vực Bắc Bộ. Các dẫn chứng về làng Bắc Bộ và Nam Bộ sẽ có nêu lên đâu đó nhằm đối chiếu, so sánh. Trong bài viết này chúng tôi xác định từ cổ truyền hay truyền thống là khoảng thời gian của làng xã Việt Nam trong thế kỷ XII đến trước năm 1954.

2. Đời sống hội nhóm trong các làng xã cổ truyền Bắc Bộ

Nếu xem tham gia các hội nhóm xã hội ngoài gia đình là cơ sở của sự hình thành XHDS, thì làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ sở hữu đặc tính này. Mô tả của Đào Duy Anh gợi mở cho chúng ta các loại tổ chức mà ông gọi là những đoàn kết nhỏ: “Ở trong một làng, người ta lại thường thấy những cuộc đoàn kết nhỏ, như hội Tư vấn gồm những người có chức tước khoa danh, hội Văn phả gồm những người nho học mà không có phẩm hàm khoa mục gì, hội Võ phả gồm các quan võ, hội Đồng môn gồm tất cả học trò của một thầy học. Ngoài ra còn vô số những đoàn thể khác, như họ Mua bán dùng cách gắp thăm hay bỏ tiền úp bát mà lần lượt góp tiền cho nhau, họ Hiếu để giúp nhau trong cuộc tang ma. Họ Hỷ để mừng nhau trong cuộc khánh hỷ,

cùng là những hội Bách nghệ họp các thủ công đồng nghiệp, hội Chư bà họp những bà vải lễ phật, hội Đồng quan họp những bà đồng thơ thánh, hội Bát âm họp các tài tử âm nhạc, cho đến hội Chọi gà, hội Chọi chim. Xem thế thì thấy rằng nhà quê ta rất ham lập hội” [1, tr.138, 139].

Quan sát của Đào Duy Anh cho thấy một nông thôn cổ truyền tương đối sôi động, nằm bên dưới bề mặt của các loại hình tổ chức chính thức. Đó là những hình thức tập hợp nhỏ những người nông dân lại với nhau khác với các loại hình tổ chức chính thức. Đó là hội Tư vấn, hội Văn phả, họ Mua bán, hội Bách Nghệ, hội Chọi chim... Rất ham lập hội là một xu hướng cũng được nhận thấy bởi các nhà quan sát khác như Phan Kế Bính hay Pierre Gourou. Ví dụ, nhận xét về đời sống nông thôn Bắc Bộ, Pierre Gourou, một nhà địa lý nhân văn người Pháp (1936) đã nói: “Nét đáng chú ý nhất trong đời sống xã hội của làng Bắc kỳ là xu hướng của người nông dân muốn họp thành phe nhóm” [12, tr.299]. Ông viết tiếp: “Ta đã thấy những tổ chức đó (phe nhóm) ở thôn, xóm, giáp. Nhưng còn những tổ chức khác nữa” - tức là còn những tổ chức phi chính thức khác ngoài thôn, xóm, giáp như hội, phường. Nguyễn Văn Huyền [7, tr.607, 608] khi phân tích về tổ chức ở làng xã Bắc Kỳ cũng công nhận rằng có tồn tại đan xen giữa hai loại tổ chức chính thức (được chính quyền xã công nhận) và các hội phi chính thức (do dân làng lập nên), và cả hai loại này đều rất quan trọng trong việc quản lý làng. Quan sát của Gourou và Nguyễn Văn Huyền cho biết đời sống thôn giã ở Việt Nam không chỉ đơn thuần là các hoạt động lễ hội gắn liền với vai trò lãnh đạo của tầng lớp tinh hoa của làng. Bên ngoài các tổ chức hội nhóm có tính chính thức và tổ

chức cao, có đóng góp vào lễ hội của làng và tất nhiên ảnh hưởng tới quản lý ở làng, còn là các loại hội nhóm ra đời vì mục đích dân giã, tự giác tự nguyện. Các hội này có thể hầu như là phi chính thức hơn là chính thức như ca hát, đấu vật, thậm chí là ăn uống, chơi chim, chọi gà. Các loại hội, nhóm này dĩ nhiên đã tạo ra các khu vực công cộng cho những người dân thôn giã chia sẻ các vấn đề trong đời sống thường ngày.

Nghiên cứu của Nguyễn Từ Chi mô tả kỹ nhất các loại hình tổ chức nhóm xã hội ở làng xã. Nguyễn Từ Chi chia ra các loại cơ cấu tổ chức gồm: bộ máy chính quyền làng xã; dòng họ trên cơ sở huyết thống; xóm và ngõ trên cơ sở địa vực; giáp trên cơ sở tuổi; ba loại gồm phe, hội và phường trên cơ sở tự nguyện. Các tổ chức này tuy phân biệt, hoạt động độc lập, nhưng lại chồng chéo

lên nhau, có mối quan hệ chằng chịt và phức tạp [9, tr.102 - 113]. Chúng ta có thể hình dung một cá nhân sống trong làng xã xưa kia có thể đồng thời là thành viên của ngõ, xóm, cũng là thành viên của giáp, hay của dòng họ nào đó; cũng đồng thời có thể tham gia vào phe, hội và phường.

3. Các đặc trưng của các hội nhóm trong làng xã cổ truyền

Dựa vào khung lý thuyết của Linz và Stepan, Howard, Alagappa, Alexander để xác định 14 loại tiêu chí, thuộc 3 nhóm đặc trưng, nhóm thứ nhất liên quan đến tổ chức; nhóm thứ hai liên quan tới tính công cộng; nhóm cuối liên quan đến mối quan hệ với chính quyền. Vì mục đích so sánh, bài viết sẽ đưa ra so sánh cả các loại hình tổ chức như: dòng họ, xóm, ngõ, giáp với phe, hội, phường (Bảng 1).

Bảng 1: Các đặc trưng về nguyên tắc tổ chức của các tổ chức xã hội trong làng

Các đặc trưng	Giáp	Xóm, ngõ	Dòng họ	Phe tư văn	Phe khác	Phường	Hội
Cơ sở thành lập	Tuổi (18 trở lên)	Địa vực	Huyết thống	Văn, giáo dục	Cùng sở thích	Nghề nghiệp	Sở thích
Tư cách thành viên	Gán cho	Gán cho	Gán cho	Đạt được	Đạt được	Đạt được	Đạt được
Tham gia tự nguyện	Không hẳn	Không?	Không	Có	Có	Có	Có
Các thành viên bình đẳng với nhau	Không	Có	Không	Có	Có	Có	Có
Tất cả mọi công dân làng đáp ứng tiêu chí có thể tham gia	Trừ dân ngụ cư, phụ nữ, trẻ nhỏ	Trừ nữ giới, trẻ nhỏ	Trừ nữ giới, trẻ nhỏ	Trừ nữ giới, trẻ nhỏ	Trừ nữ giới, trẻ nhỏ	Trừ nữ giới, trẻ nhỏ	Trừ nữ giới, trẻ nhỏ
Tự trị, tự sắp xếp và tự tổ chức	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

Nguồn: các tác giả tổng hợp từ Nguyễn Từ Chi (2003), Nguyễn Văn Huyền (1938, 1939, 1944), Phan Kế Bính (1938), Đào Duy Anh (2006)

Thứ nhất, các đặc trưng của nguyên tắc tổ chức. Chúng ta thấy ở đây, mỗi loại tổ chức dựa trên tiêu chí thành lập riêng. Giáp dựa trên tuổi tác, dòng họ là huyết thống, còn các tổ chức có tính chất tự nguyện thì phần đa là dựa vào sở thích, chia sẻ nghề nghiệp chung hay các đặc trưng chung nào đó. Trong giáp, những dân đình, tức nam giới từ 18 tuổi trở lên đều có quyền (và hầu như là điều tất yếu) tham gia vào giáp. Thực tế, giáp có thể xem là nhóm tập trung rộng rãi nhất hầu như tất cả mọi tầng lớp trong làng nên việc tham gia vào giáp, tức đạt được tư cách thành viên hầu như là gán cho - theo nghĩa, người nam giới nào sinh ra, lớn lên và đạt được 18 tuổi thì sẽ vào đình và trở thành người trưởng thành, có tư cách tham gia giáp. Thậm chí, tư cách thành viên của giáp còn mang tính cha truyền con nối [3, tr.259]. Thậm chí, Nguyễn Văn Huyền còn cho rằng đứa bé mới chào đời cũng đã được ghi tên vào giáp. Trở thành thành viên giáp không phải là bắt buộc, nhưng là một thực tế hiển nhiên và đáng chờ đợi đối với đa số người dân làng. Hơn nữa, nó còn liên quan đến quyền lợi chính trị (bầu cử) và tham gia họp đình theo tổ chức dân hàng xã nữa, nên theo chúng tôi tổ chức này hầu như đánh mất đặc trưng tham gia tự nguyện của các thành viên. Đặc tính gán cho này của giáp được dòng họ và xóm, ngõ chia sẻ, vì một cá nhân sinh ra thường gắn với một dòng họ cụ thể nào đó, hay sinh sống tại một nơi trong làng thì cũng gắn với một địa vực cụ thể và mặc nhiên được đặt vào một ngõ, một xóm nào đó chứ không thường là kết quả một sự nỗ lực như các tổ chức dựa trên tự nguyện. Tiêu chí này hoàn toàn khác với tổ chức như phe Tư vấn, vì người tham gia yêu cầu phải có kiến thức, có giáo dục, thậm chí có kinh nghiệm khoa bảng nhất định, do đó, việc trở thành thành viên cũng là một quá trình có nỗ lực

nhất định. Cũng liên quan đến cái này, tham gia tự nguyện là đặc trưng của phe, hội, phường, phân biệt rõ ràng với giáp, dòng họ và xóm, ngõ.

Sự công bằng giữa các thành viên trong tổ chức là một tiêu chí khá hay để phân biệt các tổ chức. Nguyễn Từ Chi nhận xét, giáp là phản ánh của ước vọng bình đẳng gắn với công xã nông thôn ngày xưa của nông dân, nó tạo ra một trật tự tuổi tác mà mọi thành viên đều có cơ hội được hưởng như nhau: cứ già đi thì sẽ có cơ hội được trọng vọng hơn, ngoi lên bậc thang cao hơn [4, tr.261, 314]. Tuy vậy, đó là sự bình đẳng ở trạng thái chờ. Còn tình trạng hiện tại, rõ ràng có sự phân biệt rất rõ giữa các nhóm tuổi, ít nhất như các mô tả của Nguyễn Từ Chi, giữa dân đình (18 đến 49 - 50 tuổi), so với lão (50 - dưới 70 tuổi), và thượng lão (70 tuổi trở lên). Trong các nhóm tuổi này, dĩ nhiên hơn kém tuổi vẫn tạo ra sự khác biệt về tiếng nói. Nguyễn Văn Huyền mô tả rằng lão thậm chí còn phân ra 3 cấp (như ở làng Dừa, tỉnh Hà Đông cũ): lão hạ từ 55 - 59 tuổi, lão trung từ 60 - 69 tuổi, lão thượng 70 tuổi trở lên. Riêng hai cấp lão thượng và trung còn đứng đầu 10 đẳng cấp trong làng, trước cả các đẳng cấp quan viên, tư vấn, tư võ... Chính vì vậy, đại diện đứng đầu các giáp thường là người có uy tín, đức cao vọng trọng, đại diện cho giáp đấu tranh đòi quyền lợi trước họp dân hàng xã (tạo cái gọi là phe giáp). Mà những người đứng đầu này tuy nói đấu tranh cho dân đình của phe mình, nhưng rõ ràng những hộ có điền sản (trung nông trở lên) sẽ được họ tôn trọng hơn và ưu tiên nhiều hơn là dân đen hay các bần, cố nông [5, tr.409].

Dù giáp tạo ra cho mỗi người một thân phận chung [4, tr.314], nhưng thực tế, sự phân biệt theo tuổi tác trong giáp cũng gắn liền với sự phân biệt tuổi tác, kèm theo các giá trị đẳng cấp tạo ra bởi chức vụ, điền

sản, hay bằng cấp. Trật tự đẳng cấp ở càng dòng họ càng rõ, nơi mà vai vế giữa các thành viên trong gia đình được coi trọng. Người trong dòng họ có thể tìm thấy được người có vị trí cao hơn và thấp hơn trên cây thang bậc họ hàng. Ngõ xóm là tổ chức theo địa vực, nên có thể sự tham gia giữa các thành viên không mang nhiều khác biệt đẳng cấp. Các tổ chức phe, hội, phường phân biệt với giáp, và dòng họ ở chỗ nó có thể tạo ra sự bình đẳng giữa các thành viên theo nghĩa, các thành viên có thể nêu ra các ý kiến với trọng lượng như nhau.

Ngưỡng tham gia vào các tổ chức này, ngoại trừ phường, hội tư cấp (hay họ buôn bán) và hội bà vải [3, tr.300], chia sẻ một điểm chung là loại trừ phụ nữ. Giáp tổ chức dựa trên một “sổ danh bạ nam giới” [5, tr.405]. Ở phường, phụ nữ đã tham gia và thể hiện vai trò phụ trách kinh tế, buôn bán của mình cho gia đình. Tất nhiên, phường không hẳn là nơi chỉ dành cho nữ giới. Người dưới 18 tuổi cũng là thành viên bị loại trừ khỏi các tổ chức, dù là tổ chức mang tính tự nguyện hay không mang tính tự nguyện. Có một chú ý là dân ngụ cư là thành phần thường bị loại khỏi các sinh hoạt chính trị, đặc biệt đối với giáp, chúng ta có thể tìm thấy qua các mô tả của

Nguyễn Từ Chi, nhưng sự loại trừ này ở các tổ chức khác như ngõ, xóm, hay hội, nhóm không có nhiều mô tả. Sự phân biệt dân ngụ cư và chính cư này sẽ được chúng tôi quay trở lại sau khi bàn về dân chủ làng xã.

Đặc trưng cuối cùng nằm trong phần nguyên tắc tổ chức là đặc tính tự trị, tự sắp xếp và tự tổ chức như một tổ chức độc lập. Đặc trưng này ở hầu hết các tổ chức, nhóm đang được xem xét ở đây. Điểm quan trọng là, các tổ chức này lập ra đều nhằm giúp người ta tự quản lý bản thân mình, đặc biệt để phục vụ nhu cầu hội hè và ăn uống.

Thứ hai, các đặc trưng của khu vực công cộng. Đặc trưng này nhằm chỉ một tổ chức xã hội nằm ngoài thiết chế và không gian gia đình, nằm ở khu vực công cộng chứ không phải là khu vực riêng tư. Ở đây, dòng họ được xem là một tổ chức dựa trên nền tảng huyết thống. Dù dòng họ được tổ chức bên ngoài gia đình, nhưng thực tế nó vẫn là sự phóng đại của các mối quan hệ gia đình, trong đó, cá nhân và hành vi tương tác giữa các cá nhân vẫn bị chi phối bởi các nguyên tắc huyết thống, thân tình và gần gũi. Các mối quan hệ dòng họ khác với các tổ chức khác ở chỗ nó xây dựng các quan hệ liên cá nhân dựa trên các liên kết chặt chẽ.

Bảng 2: Các đặc trưng liên quan đến khu vực công cộng của các tổ chức làng xã

Các đặc trưng	Giáp	Xóm, ngõ	Dòng họ	Phe tư văn	Phe khác	Phường	Hội
Tổ chức công cộng	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Có
Vì mục đích công cộng	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Có
Phi lợi nhuận	Có thể	Có	Có	Có	Có	Không	Có
Khu vực công cộng cho thảo luận các vấn đề xã hội cơ bản	Có	Có	Không	Có	Có	Có?	Có?

Nguồn: các tác giả tổng hợp từ Nguyễn Từ Chi (2003a, b), Nguyễn Văn Huyền (1938, 1939, 1944), Phan Kế Bính (1938), Đào Duy Anh (2006)

Vì mục đích chung hay theo đuổi các giá trị cộng đồng cũng là một đặc trưng của các nhóm XHDS. Ở đây, phe tư văn, phe khác, phường và hội đều thiết lập nhằm phục vụ các mục đích chung của nhóm xã hội. Trong khi đó, dòng họ rõ ràng không nhằm các mục đích công cộng, nó là tổ chức nhằm tập hợp các cá nhân và gia đình chia sẻ gốc gác và huyết thống nam giới, nhằm phục vụ lợi ích của dòng họ đó. Xóm và ngõ là hai tổ chức theo địa vực, trong đó các hộ gia đình tạo ra mối cộng cảm giữa các hàng xóm với nhau, không chỉ tương trợ nhau trong đời sống hàng ngày (giỗ, Tết, đám cưới, đám ma, lễ...) mà còn trong sản xuất (cấy giúp nhau) [3, tr.241 - 247]. Giáp cũng nhằm thực hiện các mục đích chung của giáp hoặc các công việc được làng giao phó. Nguyễn Văn Huyền còn cho biết bản thân giáp cũng thực hiện các nghĩa vụ ma chay cho thành viên, nên cũng có thể xem nó phục vụ mục đích chung.

Đoạn mô tả dưới đây của Pierre Gourou trong nghiên cứu *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, nói lên một đặc trưng rất quan trọng của các hội, nhóm, phe trong các làng cổ truyền ở đồng bằng sông Hồng - hội họp và ăn uống: “Tất cả những nhóm đó đều tham gia tích cực ít nhiều vào các lễ hội của làng và tất nhiên chúng có hội hè riêng, nghĩa là cỗ bàn riêng... Nhưng ngoài những nhóm hội thông thường và có vai trò lớn (hội tư văn, văn phả, võ phả), còn có rất nhiều tổ chức khác, sản sinh do sở thích hội họp và ăn uống của người nông dân: hội đấu vật, hội ca hát, hội nhạc công, hội chèo đò, lái buôn, đào huyết, chọi gà, nuôi chim họa mi, hay đơn giản là họ đồng niên. Trong những hội nhóm đó, người nông dân trẻ làm quen với cuộc sống cộng đồng, tập

duyet vai trò họ sẽ đóng trong làng, học cách ăn nói” [12, tr.299].

Gourou quan sát rất tinh tế rằng, xu hướng tạo dựng thành các hội, nhóm, phe của người dân làng xã cổ truyền Bắc Bộ có liên quan rất lớn đến hội hè riêng hay cỗ bàn riêng. Sở thích hội họp của người dân thường gắn liền với sở thích ăn uống. Nguyễn Văn Huyền nhận xét: “Người ta tìm kiếm những dịp hội hè để có được “bữa thịt” bởi vì tình trạng thiếu thốn lương thực thường xuyên” [6, tr.40]. Có thể nói, đây là một điều tương đối đặc thù của người nông dân sản xuất nhỏ trong các làng xã nông thôn - nơi mà miếng ăn thường rất quan trọng theo hai nghĩa: một là cái miếng cứu đói, là cái lợi rõ nhất, cơ bản nhất mà con người theo đuổi hàng ngày trong phạm vi làng xã; hai là một loại miếng “thể diện”, biểu thị cái đặc trưng “trọng danh” của người nông dân Việt Nam: “Người ta khuyh gia bại sản trước “cửa công” để bảo vệ miếng thịt của mình” [7, tr.40].

Phi lợi nhuận là đặc trưng phân biệt phường với các nhóm, tổ chức còn lại. Vì phường là tổ chức nghề nghiệp do đó, nó nhằm sinh lời như Phan Kế Bính nhận xét về Hội bách nghệ [2, tr.192 - 194]: là nơi người dân cùng nghề thủ công, “trước là giúp đỡ nhau, sau là lấy lời. Cái lời ấy để làm vốn công của hàng hội, khi nào nhiều vốn rồi thì hội lại tìm kế ra mà sinh lời nữa, rồi mỗi năm chia cho nhau một đôi chút. Nói cách khác, phường là một loại nghề nghiệp, dựa trên cơ sở tự nguyện, nhưng hoạt động vì mục đích lợi nhuận. Vòng tròn phường sở dĩ giao với vòng tròn của XHDS vì có phường vẫn có các hoạt động tương trợ nhau mang tính dân sự, phi lợi nhuận. Các cá nhân tham gia phường đều mong

muốn tìm kiếm lợi ích kinh tế, nâng cao lợi nhuận cho các hoạt động buôn bán, làm nghề của họ. Các tổ chức, nhóm còn lại đều phi lợi nhuận. Nhưng cũng cần chú ý rằng đôi khi hội, hay họ mua bán, cũng có thể tạo ra các tương trợ vì lợi nhuận cho các thành viên, nhưng dĩ nhiên, loại hội này lợi nhuận chỉ đứng hàng thứ yếu so với mục đích tương trợ lẫn nhau.

Tạo ra không gian xã hội để thực hiện các cuộc thảo luận công khai, bình đẳng giữa các thành viên về những vấn đề chung cũng là một tiêu chí của một tổ chức XHDS. Ở đây, dòng họ không phù hợp với tiêu chí này vì nó chỉ thảo luận các vấn đề trong nội bộ họ hàng. Xóm, ngõ tổ chức theo địa vực cũng không thảo luận các vấn đề xã hội, mà chỉ là các vấn đề liên quan đến địa vực chung của ngõ, xóm như việc đóng góp để cúng bái cho thổ thần của xóm, ngõ [3, tr.247]. Có lẽ phe, giáp là hai loại tổ chức tạo ra không gian để thảo luận các vấn đề chung. Nguyễn Tử Chi nhận xét về phe rất hay như sau: “tính chất “câu lạc bộ” của tổ chức phe vẫn không ngăn cản nó phát huy ảnh hưởng, khi có thể, trong cuộc sống làng xã. Chúng ta thấy vai trò “văn học”, nghĩa là vai trò tinh thần, của phe tư vấn trong sinh hoạt tôn giáo cộng đồng. Còn phe thường, hay phe tư, thì như ta đã biết, không được tập quán trong cho một trách nhiệm chính thức nào cả trước làng xã. Tuy nhiên, với quan hệ “thanh khí lễ hằng” giữa các thành viên của tổ chức này, cộng thêm chén rượu đưa hơi, các dịp ăn uống trong phe dễ biến thành những cuộc trao đổi sôi nổi, mà đề tài tất nhiên là “việc làng việc nước”, và có cơ sở thành nơi nung nấu hay kết tinh một dòng dư luận, một xu thế phản đối hay đồng tình.

Thế là, dù vô tình hay cố ý, phe, đặc biệt là những phe gồm nhiều tay “có máu mặt”, hơn nữa “có mồm mép”, có thể đóng một vai trò trong dư luận làng xã, vô hình trung là nơi chuẩn bị cho những cuộc cãi vã chống đình trung... (phe, trong ý nghĩa của đồng bằng và trung du Bắc Bộ trước đây) dùng để chỉ mọi nhóm người tập hợp lại với nhau một cách không chính thức quanh một ý kiến, một quyền lợi và đối kháng về ý kiến, về quyền lợi với các nhóm khác” [3, tr.293 - 294].

Phe tư vấn có thể được xem là một loại tổ chức điển hình của người trí thức (có học). Do tập hợp những người có học, nên phe hoàn toàn có thể tạo ra các dòng dư luận và ảnh hưởng lên đời sống chính trị của làng xã. Đây cũng là đặc trưng quan trọng của giáp, vì trong giáp thường là nơi để bàn bạc sôi nổi các vấn đề của làng xã. Cuộc họp hàng giáp thường là để triển khai yêu cầu từ phía bộ máy chính quyền (ví dụ đóng thuế, đi phu, đi lính). Hội và phường cũng có thể tạo ra không gian cho những người dân cùng sở thích, cùng nghề nghiệp bàn luận, nhưng chủ đề cốt yếu của nó có lẽ ít thoát khỏi các phạm vi các vấn đề dân giã như ăn uống, nghề nghiệp, hay đóng góp, hơn là tập trung vào vấn đề chính trị và quyền công dân.

Nhóm đặc trưng cuối cùng có liên quan đến bộ máy chính quyền. Đặc trưng của một tổ chức XHDS quan trọng nhất là phi nhà nước. Đây là đặc trưng hầu hết các hội/nhóm trong làng. Nhưng có một chú ý về giáp, tuy nó không phải bộ phận nhà nước, nhưng giáp lại là nguồn cung hay cơ sở cho dân hàng xã. Các đại biểu tham gia dân hàng xã chính là đi theo các phe trong giáp. Tiếng nói của cá nhân trong các cuộc

họp dân lại là đại diện cho tiếng nói của từng giáp. Do đó, đôi khi giáp cũng liên quan rất lớn đến bộ máy chính quyền làng xã. Ở đặc trưng tiếp theo, chúng ta thấy rằng, giáp không hẳn là một tổ chức độc lập với chính quyền làng xã như các tổ chức khác. Cứ liệu Nguyễn Từ Chi chỉ ra, nhu cầu cai trị của bộ máy hành chính trung ương tập quyền (ví dụ như nhu cầu thu thuế, bắt phu, bắt lính) đòi hỏi bộ máy chính quyền huyện, xã phải lợi dụng một tổ chức trong các tổ chức xã hội ở làng xã, nhằm tác động đến đơn vị cá nhân. Giáp là tổ chức đáp ứng điều kiện đó, vì nó là tập hợp rộng rãi nhất của tất cả dân đinh từ 18 tuổi trở lên của làng. Nghĩa là thành viên của nó vốn là trùng lặp với thành viên của dân hàng xã - tổ chức rộng rãi nhất làng xã như Nguyễn Từ Chi nhận xét - tổ chức tất cả các nam giới tuổi 18 trở lên trong dân chính cư có quyền bầu cử. Do đó, có thể thấy rằng, giáp nhiều khi trở thành một công cụ của bộ máy chính quyền xã theo nghĩa là cánh tay nối dài, giúp chính quyền làng xã bắt phu, bắt lính hay đóng thuế. Đấu tranh giữa đại diện các phe giáp tạo ra thế cạnh tranh và dung hoà giữa các phe phái trong làng, cuối cùng dẫn tới một kết quả thoả hiệp giữa các phe phái đó, tạo ra những điều chỉnh số lượng bắt phu, bắt lính hay số thuế phải đóng. Bộ máy hành chính nhà nước đã khôn khéo lợi dụng giáp như một cơ quan hành chính để cai trị người dân. Chúng ta có cảm tưởng giáp mang dáng dấp của Mặt trận tổ quốc hay một cơ quan đoàn thể quần chúng ngày nay như Hội Phụ nữ và Hội Nông dân. Cách các tổ chức quần chúng này lấy thành viên theo định mức từ trên xuống hàng năm nhằm tạo ra cơ sở cho tuyên truyền và

vận động, phục vụ các mục đích chính trị của bộ máy chính quyền cũng khá tương tự với vai trò chính trị - xã hội của giáp trong làng xã cổ truyền.

Trong các tổ chức còn lại, phe tư văn là tổ chức có nhiều dính dáng nhất tới bộ máy chính quyền, vì nó thường trở thành một ban tư văn chuyên lo các việc viết lách (viết số) cho chính quyền làng xã, tức nó ảnh hưởng tới tinh thần và tôn giáo của làng. Do đó nó được phân biệt với các phe tư đại biểu cho các phe chỉ nhằm mục đích văn chương mà thôi. Bản thân phe tư văn nhiều khi cũng chỉ là tập hợp của những người có chức vụ như chánh, phó tổng hay người giàu có tiền mua chức [7, tr.609]. Liên quan đến các đặc trưng này, phe, hội, phường cùng chia sẻ đặc trưng phi nhà nước với giáp, nhưng tính chất nó hoàn toàn khác. Vì các hội nhóm dân già này không chịu chi phối của nhà nước như giáp, hay nói cách khác, bộ máy chính quyền làng xã dù muốn, nhưng cũng không thể lợi dụng và kiểm soát được các tổ chức này. Phe tư văn, giáp và dòng họ (đối với các dòng họ lớn) có thể tạo ra những tác động tới chính quyền làng xã, ví dụ như các giáp hay các dòng họ đấu tranh với nhau ở cuộc họp đình để thoả hiệp và điều chỉnh số thuế phải đóng, hay số phu phải nộp cho làng xã của từng giáp hay từng dòng họ. Nhưng chúng ta chú ý rằng, các giáp và dòng họ bảo vệ quyền lợi của thành viên giáp, dòng họ của mình trước yêu cầu đưa ra của chính quyền địa phương thật ra là một cách bảo vệ quyền lợi bè phái, chứ không hẳn là bảo vệ quyền công dân với tư cách là cá nhân công dân trước chính quyền nhà nước. Cuộc thảo luận giữa các giáp trong cuộc họp dân tại đình thường là một cuộc thoả hiệp giữa các

phe phái, mà người cuối cùng chịu thiệt thòi vẫn là các tầng lớp dân cư ở thấp nhất trong thang bậc xã hội làng xã: các dân đinh tứ cố vô thân, không có điền sản và vị trí trong dòng họ và giáp. Tất nhiên, các giáp, dòng họ này cũng không đứng ra để bảo vệ các dân ngoại tịch - những thành phần được xem là thấp kém nhất, không có diện mạo trong đời sống làng xã [3, tr.322] và không được tham dự “công việc của làng và chia ruộng làng” [7, tr.601].

Trong khi các giáp, dòng họ chỉ lo bảo

vệ quyền lợi thành viên của họ, thì, hội, phường (như mô tả tìm thấy được trong nghiên cứu của Nguyễn Từ Chi, Pierre Gourou), hầu như không quan tâm hoặc dính dáng đến vấn đề chính trị của làng xã. Nói cách khác, các tổ chức dựa trên tinh thần tự nguyện và các mục đích dân giã này thiếu hụt một đặc trưng nhận diện nền tảng của một tổ chức XHDS trưởng thành, đó là bản lĩnh và trách nhiệm bảo vệ công dân của nó trước áp lực từ chính quyền nhà nước, dù là cấp trung ương hay địa phương.

Bảng 3: Các đặc trưng liên quan đến bộ máy chính quyền làng xã

Các đặc trưng	Giáp	Xóm, ngõ	Dòng họ	Phe tư văn	Phe khác	Phường	Hội
Phi nhà nước	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Chịu chi phối trực tiếp của bộ máy chính quyền làng	Có	Không	Không	Có	Không	Không	Không
Khả năng tác động tới chính quyền làng	Có	Không	Có thể	Có	Không	Không	Không
Bảo vệ công dân trước chính quyền				Không	Không	Không	Không

Nguồn: các tác giả tổng hợp từ Nguyễn Từ Chi (2003a, b), Nguyễn Văn Huyền (1938, 1939, 1944), Phan Kế Bính (1938), Đào Duy Anh (2006)

4. Kết luận

Phe, hội, phường nổi lên là ba loại tổ chức dựa trên sự tham gia tự nguyện, hướng tới các mục đích dân giã và không bị nhiều chi phối của bộ máy chính quyền làng xã, nhưng bản thân các tổ chức này (ngoài một số trường hợp đối với phe) cũng chưa tạo ra được tác động nào trong việc bảo vệ và đấu tranh cho quyền công dân của các thành viên. Bản thân cơ cấu tổ chức của làng xã tuy mang tiếng là dân chủ

nhưng thực chất bên trong làng xã là một chế độ tập đoàn trị, với một thiểu số tinh hoa có chức vụ, bằng cấp, điền sản, nắm quyền lực [8, tr.315]. Cơ chế tổ chức nặng tính đẳng cấp, những người làng tìm kiếm và nỗ lực đạt được các địa vị tinh hoa trong làng, để rồi họ lại khu khu giữ lấy địa vị, ngăn chặn và loại trừ các đòi hỏi cải cách hoặc bảo vệ quyền lợi dân làng. Đó là các trở lực đặt đời sống hội nhóm của người dân làng bên ngoài đời sống chính

trị. Những cuộc hội họp, tụ tập nhằm các mục đích giải trí hay ăn uống, tuy là các mục đích dân sự, dường như chỉ là thực hiện chức năng của những cuộc nghỉ ngơi tạm thời nhằm vỗ về, an ủi, và giúp những người dân chân lấm tay bùn tạm quên đi cuộc sống bẽ bộn với miếng cơm, manh áo và những cực nhọc của đời sống lao động thường ngày cùng với những áp bức hành chính (phu, lính, thuế) hàng năm cùng với cuộc đấu tranh phe phái liên miên trong làng. Các hội nhóm tự nguyện này dường như chỉ tạo ra được những không gian né tránh tạm thời cái không khí bức bối trong đời sống làng xã. Những hội hè và bữa tiệc ăn uống chỉ là biểu hiện một khát khao sâu thẳm của người nông dân tiểu nông về một đời sống vật chất no đủ; hay là một ước vọng nhằm xiển dương cái thể diện cá nhân trước con mắt họ hàng, bà con dân làng. Những tổ chức bên ngoài gia đình này - tương tự như là con đường dẫn người nông dân thoát khỏi gia đình tiểu nông của họ - lại chính là cái cầu nối dẫn họ tới hiện thực hoá cái khao khát vật chất và sĩ diện đặc trưng của con người tiểu nông tư hữu - con người mà như nhận xét của Nguyễn Từ Chi là luôn luôn sống để cố cầu những mục đích cá nhân rất riêng của họ, sở hữu những cái danh dự rất riêng của họ mà thôi.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đào Duy Anh (2006), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [2] Phan Kế Bính (1938), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Từ Chi (2003), “Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ”, *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Từ Chi (2003), “Dân chủ làng xã”, *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Văn Huyền (1938), “Về thể chế các đẳng cấp trong làng xã người Việt”, *Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Văn Huyền (1939), “Vấn đề Nông dân Việt Nam ở Bắc kỳ”, *Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Văn Huyền (1944), “Văn minh Việt Nam”, *Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [9] Đặng Thị Việt Phương (2015), *The Collective Life: The Sociology of voluntary associations in North Vietnam rural areas*, Vietnam National University, Hanoi.
- [10] Alagappa, M (2004), “Civil society and political change: An analytical framework”, *Civil society and political change in Asia: Expanding and contracting democratic space*.
- [11] Alexander, JC (2006), *The civil sphere*, Oxford University Press.
- [12] Gourou, P (1936), *Người nông dân châu thổ Bắc kỳ*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
- [13] Howard, MM (2010), “Civil Society and Democracy”, *International Encyclopedia of Civil Society*, Springer, New York.
- [14] Linz, JJ & Stepan, A (1996), *Problems of democratic transition and consolidation: Southern Europe, South America, and post-communist Europe*, JHU Press.

